



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA



QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN

*(Ban hành theo Nghị quyết số ..5.6.../2024-NQ.HĐQT-NVLG ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va)*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

CĂN CỨ:.....	1
CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	1
Điều 2. ĐỊNH NGHĨA VÀ CHỮ VIẾT TẮT	1
Điều 3. NGUYÊN TẮC CÔNG BỐ THÔNG TIN	2
Điều 4. NGÔN NGỮ CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	3
Điều 5. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN	3
Điều 6. PHƯƠNG TIỆN BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN	3
Điều 7. TẠM HOÃN CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	4
CHƯƠNG II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	4
Điều 8. CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ	4
Điều 9. CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG	5
Điều 10. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA CÔNG TY	6
Điều 11. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	7
Điều 12. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH CHÀO MUA CÔNG KHAI.....	7
Điều 13. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA TRÁI PHIẾU NIÊM YẾT	7
CHƯƠNG III. QUY TRÌNH VÀ TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN.....	7
Điều 14. QUY TRÌNH CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỐI VỚI CỔ ĐÔNG, NHÀ ĐẦU TƯ VÀ CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	7
Điều 15. TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ PHẬN CÔNG BỐ THÔNG TIN	8
Điều 16. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC PHÒNG BAN LIÊN QUAN.....	9
CHƯƠNG IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	9
Điều 17. XỬ LÝ VI PHẠM VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	9
Điều 18. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	9
Điều 19. HIỆU LỰC	9

CĂN CỨ:

- Luật Doanh nghiệp năm 2020 (“Luật Doanh nghiệp”) và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Chứng khoán năm 2019 (“Luật Chứng khoán”) và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”) và các văn bản sửa đổi/ bổ sung;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (“Công ty”).

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy chế Công bố thông tin của Công ty (sau đây viết tắt là “Quy chế”) quy định về việc tổ chức và công bố thông tin của Công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đồng thời, quy định việc phối hợp giữa các phòng ban thuộc Công ty và các đối tượng khác (nếu có) trong việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin, đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, minh bạch của các thông tin công bố.
- Quy chế này cũng là cơ sở để đánh giá việc thực hiện công bố thông tin của Công ty.
- Trường hợp các quy định trong Quy chế này không phù hợp, mâu thuẫn, trái với quy định pháp luật (bao gồm trường hợp pháp luật có thay đổi mà Quy chế này chưa được sửa đổi, bổ sung), Công ty sẽ căn cứ theo quy định của pháp luật để áp dụng.

2. Đối tượng áp dụng

Các đối tượng công bố thông tin bao gồm:

- Công ty (Người thực hiện công bố thông tin, bộ phận công bố thông tin và các phòng ban liên quan đến nghĩa vụ công bố thông tin của Công ty);
- Người nội bộ của Công ty và người có liên quan của người nội bộ;
- Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
- Cổ đông, nhóm người có liên quan mua vào để sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
- Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của Công ty;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thuộc đối tượng công bố thông tin hoặc có liên quan đến hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 2. ĐỊNH NGHĨA VÀ CHỮ VIẾT TẮT

1. Định nghĩa

- Công bố thông tin** là việc truyền thông/ thông báo đến công chúng đầu tư các thông tin liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty theo quy định của Quy chế này và pháp luật hiện hành. Thông tin sẽ được công bố trên các phương tiện báo cáo, công bố thông tin theo quy định tại Điều 6 Quy chế này và theo quy định pháp luật.
- Người nội bộ:** Tất cả các Thành viên Hội đồng Quản trị; Thành viên Ủy ban Kiểm toán; Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, các chức danh Quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm; Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng; Người đại diện theo pháp luật, Thư ký Công ty, Người phụ trách quản trị Công ty, Người được ủy quyền công bố thông tin.

- c. **Cổ đông lớn:** Cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.
- d. **Người có liên quan:** Cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau thuộc các trường hợp được quy định tại Khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán và Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.
- e. **Chứng khoán** là tài sản, bao gồm các loại sau đây:
 - Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ;
 - Chứng quyền, chứng quyền có bảo đảm, quyền mua cổ phần, chứng chỉ lưu ký;
 - Chứng khoán phái sinh;
 - Các loại chứng khoán khác do Chính phủ quy định.
- f. **Bộ phận công bố thông tin** là bộ phận chịu trách nhiệm thực hiện thủ tục công bố thông tin thông qua các phương tiện báo cáo, công bố thông tin theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Quy chế này. Bộ phận công bố thông tin tại Công ty là bộ phận phụ trách lĩnh vực Quan hệ Nhà đầu tư.
- g. **Các phòng ban liên quan đến nghĩa vụ công bố thông tin của Công ty** (sau đây viết tắt là “các phòng ban liên quan”) là đơn vị chịu trách nhiệm chuẩn bị nội dung công bố thông tin liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị đó.

Các từ ngữ chưa được định nghĩa tại Quy chế này được hiểu và giải thích theo Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ có liên quan của Công ty, quy định pháp luật tại từng thời kỳ.

2. Chữ viết tắt

BCTC	:	Báo cáo tài chính
CBTT	:	Công bố thông tin
ĐHDCĐ	:	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT	:	Hội đồng Quản trị
SGDCK	:	Sở Giao dịch Chứng khoán
TGD	:	Tổng Giám đốc
UBCKNN	:	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
VSDC	:	Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

Điều 3. NGUYÊN TẮC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Việc CBTT phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của Quy chế này và pháp luật hiện hành.
2. Việc công bố các thông tin của cá nhân, tổ chức bao gồm: Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Chứng minh quân nhân, Hộ chiếu còn hiệu lực, mã số doanh nghiệp của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax, thư điện tử, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được thực hiện nếu cá nhân, tổ chức đó đồng ý. Trường hợp thông tin công bố bao gồm các thông tin nêu trên và các đối tượng CBTT không đồng ý công khai các thông tin này thì phải gửi SGDCK 02 bản tài liệu, trong đó 01 bản bao gồm đầy đủ thông tin của cá nhân, tổ chức và 01 bản không bao gồm thông tin của cá nhân, tổ chức để SGDCK thực hiện công khai thông tin.
3. Đối tượng CBTT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, đối tượng CBTT phải công bố kịp thời, đầy đủ nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.

4. Đối tượng CBTT có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ thông tin đã công bố, báo cáo theo quy định như sau:
 - a. Các thông tin công bố định kỳ, thông tin về việc đăng ký công ty đại chúng phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm. Các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu là 05 năm.
 - b. Các thông tin công bố bất thường, theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu là 05 năm.
5. Các quy định trong Quy chế này tuân thủ theo các quy định của pháp luật Việt Nam về CBTT trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trường hợp Công ty có chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán nước ngoài thì việc CBTT sẽ được thực hiện theo quy định về CBTT mà Công ty và đối tác đã ký kết trong các thỏa thuận/ cam kết đối với từng giao dịch cụ thể và tuân theo quy định pháp luật của nước sở tại, nơi Công ty có chứng khoán niêm yết.

Điều 4. NGÔN NGỮ CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Ngôn ngữ CBTT trên thị trường chứng khoán là tiếng Việt. Công ty thực hiện CBTT đồng thời bằng tiếng Anh theo quy định tại Khoản 2 Điều này. Thông tin công bố bằng tiếng Anh phải bảo đảm thống nhất với nội dung thông tin công bố bằng tiếng Việt. Trường hợp có sự khác biệt hoặc có cách hiểu khác giữa thông tin bằng tiếng Việt và tiếng Anh thì thông tin bằng tiếng Việt được áp dụng.
2. Công ty thực hiện CBTT đồng thời bằng tiếng Anh theo lộ trình như sau:
 - a. CBTT định kỳ đồng thời bằng tiếng Anh kể từ ngày 01/01/2025;
 - b. CBTT bất thường, CBTT theo yêu cầu và CBTT về các hoạt động khác của Công ty đồng thời bằng tiếng Anh kể từ ngày 01/01/2026.

Điều 5. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Người thực hiện CBTT là 01 Người đại diện theo pháp luật hoặc 01 Người được ủy quyền CBTT theo quy định của Quy chế này và pháp luật có liên quan.
2. Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do Người được ủy quyền CBTT công bố. Trường hợp phát sinh sự kiện CBTT mà tất cả Người đại diện theo pháp luật và Người được ủy quyền CBTT đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban Điều hành có trách nhiệm thay thế thực hiện CBTT. Trường hợp có hơn 01 người giữ chức vụ cao nhất, các thành viên còn lại của Ban Điều hành phải thực hiện bầu hoặc chỉ định 01 người chịu trách nhiệm CBTT.
3. Công ty phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về người thực hiện CBTT cho SGDCK trong thời hạn 24 giờ kể từ khi việc chỉ định, ủy quyền hoặc thay đổi người thực hiện CBTT có hiệu lực. Nội dung thông tin báo cáo theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 Thông tư 96.

Điều 6. PHƯƠNG TIỆN BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Các phương tiện báo cáo, CBTT bao gồm:
 - a. Trang thông tin điện tử của Công ty (“Website Công ty”);
 - b. Hệ thống CBTT của UBCKNN;
 - c. Trang thông tin điện tử của SGDCK;
 - d. Trang thông tin điện tử của VSDC;
 - e. Các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định pháp luật (báo in, báo điện tử...).
2. Website Công ty phải tuân theo các quy định sau:
 - a. Công ty phải báo cáo với UBCKNN, SGDCK và công khai mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ Website Công ty trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi thay đổi.

- b. Website Công ty phải có các nội dung về ngành, nghề kinh doanh và các nội dung phải thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và mọi thay đổi liên quan tới các nội dung này; chuyên mục riêng về quan hệ đầu tư, trong đó phải công bố Điều lệ Công ty, Quy chế CBTT, Quy chế Quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT, Bản cáo bạch (nếu có), các thông tin công bố định kỳ, bất thường, theo yêu cầu và các hoạt động khác quy định tại Thông tư 96.
 - c. Website Công ty phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo nhà đầu tư có thể tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên Website Công ty.
3. Trường hợp nghĩa vụ CBTT phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, Công ty vẫn thực hiện CBTT trên phương tiện quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ CBTT theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.
 4. Cách thức báo cáo, CBTT trên hệ thống CBTT của UBCKNN, phương tiện CBTT của SGDCK và cách thức gửi bản giấy đến UBCKNN, SGDCK thực hiện theo hướng dẫn của UBCKNN, SGDCK.

Điều 7. TẠM HOÃN CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Công ty được tạm hoãn CBTT trong trường hợp vì những lý do bất khả kháng như: Thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh và các lý do bất khả kháng khác. Công ty phải báo cáo UBCKNN, SGDCK về việc tạm hoãn CBTT ngay khi xảy ra sự kiện (trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn CBTT), đồng thời công bố về việc tạm hoãn CBTT.
2. Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, Công ty có trách nhiệm công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa công bố theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 8. CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

1. Công ty phải công bố BCTC quý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Công ty phải công bố BCTC quý được soát xét (nếu có) trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 ngày, kể từ ngày kết thúc quý.
2. Công ty phải công bố BCTC bán niên đã được soát xét trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
3. Công ty phải công bố BCTC năm đã được kiểm toán bao gồm cả báo cáo kiểm toán về BCTC đó và văn bản giải trình của Công ty trong trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
4. Trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét không phải là ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với BCTC hoặc BCTC có điều chỉnh hồi tố, Công ty phải văn bản giải trình về ý kiến kiểm toán, kết luận soát xét, kết quả điều chỉnh hồi tố BCTC đồng thời với BCTC đã được kiểm toán hoặc soát xét trong thời hạn theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này.
5. Công ty phải lập và công bố báo cáo thường niên trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày công bố BCTC năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
6. Công ty phải công bố báo cáo tình hình quản trị công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch.
7. CBTT về hợp ĐHĐCĐ thường niên:

- a. Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ, Công ty phải công bố trên Website Công ty và của SGDCK về việc họp ĐHĐCĐ, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ, bao gồm: thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Tài liệu họp ĐHĐCĐ phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- b. Trường hợp không tổ chức thành công cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ nhất, Công ty phải công bố về chương trình và thời điểm dự kiến tổ chức các cuộc họp tiếp theo; duy trì việc đăng tải và cho phép cổ đông tải tài liệu họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điểm a Khoản này cho tới khi tổ chức thành công ĐHĐCĐ. Thời điểm tổ chức cuộc họp tiếp theo thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 26 Điều lệ Công ty;
- c. Biên bản họp, nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và tài liệu kèm theo trong biên bản, nghị quyết phải được công bố theo thời hạn quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 9 Quy chế này.

Điều 9. CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

1. Công ty phải CBTT bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:
 - a. Tài khoản của Công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán; tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa trong các trường hợp quy định tại Điểm này;
 - b. Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi Công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động;
 - c. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất thường. Tài liệu công bố bao gồm: Nghị quyết của ĐHĐCĐ, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản). Trường hợp ĐHĐCĐ thông qua việc hủy niêm yết, Công ty phải CBTT về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn;
 - d. Quyết định mua lại cổ phiếu của Công ty hoặc bán cổ phiếu quỹ; ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu; quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán;
 - e. Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu;
 - f. Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp), giải thể, phá sản doanh nghiệp; thay đổi mã số thuế, thay đổi tên Công ty, con dấu của Công ty; thay đổi địa điểm; thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện; ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - g. Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán BCTC năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng); việc hủy hợp đồng kiểm toán đã ký;
 - h. Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc bán để giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên kết;

- i. Quyết định của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT thông qua hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ hoặc người có liên quan của Công ty;
 - j. Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết. Thời điểm CBTT thực hiện theo quy định tại Điểm k Khoản 1 Điều 11 Thông tư 96;
 - k. Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ; nhận được đơn xin từ chức của người nội bộ (Công ty cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty). Đồng thời, Công ty gửi cho SGĐCK Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 96;
 - l. Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của Công ty căn cứ vào BCTC hợp nhất năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC hợp nhất 06 tháng gần nhất được soát xét;
 - m. Khi nhận được quyết định khởi tố đối với Công ty, người nội bộ của Công ty; tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của Công ty;
 - n. Khi nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của Công ty; Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế;
 - o. Khi nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp;
 - p. Trường hợp Công ty nhận biết được sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán của chính Công ty, Công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó;
 - q. Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của Công ty;
 - r. Được chấp thuận hoặc hủy bỏ niêm yết tại SGĐCK nước ngoài;
 - s. Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ;
 - t. Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của Công ty tại BCTC hợp nhất năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC hợp nhất bán niên gần nhất được soát xét;
 - u. Quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn).
2. CBTT về hợp ĐHĐCĐ bất thường hoặc thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản:
 - a. Việc CBTT về hợp ĐHĐCĐ bất thường thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 8 Quy chế này;
 - b. Trường hợp lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản tối thiểu 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến, Công ty phải công bố trên Website Công ty, đồng thời gửi cho tất cả các cổ đông phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết.
 3. CBTT liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu: tối thiểu 10 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến, trường hợp thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để tham dự hợp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.
 4. CBTT trong các trường hợp đặc biệt khác: Sau khi thay đổi kỳ kế toán, Công ty công bố BCTC cho giai đoạn giữa 02 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới.

Điều 10. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA CÔNG TY

1. CBTT về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn:

Công ty thực hiện chào bán chứng khoán riêng lẻ, chào bán chứng khoán ra công chúng, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch thực hiện nghĩa vụ CBTT về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn theo quy định pháp luật về chào bán, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán.

2. CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài:

Công ty phải CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty mình và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này trên Website Công ty, SGDCK, VSDC theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đồng thời phải gửi bản giấy đến UBCKNN.

3. CBTT về giao dịch mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ:

Thực hiện CBTT theo quy định pháp luật về việc mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ.

Điều 11. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

1. CBTT của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan, nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty:

Công ty phải công bố trên Website Công ty trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của các đối tượng được quy định tại Khoản này.

2. CBTT của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ:

Công ty phải công bố trên Website Công ty trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được các báo cáo liên quan đến giao dịch cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua trái phiếu chuyển đổi của người nội bộ và người có liên quan.

Điều 12. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH CHÀO MUA CÔNG KHAI

Thực hiện CBTT theo quy định pháp luật về chào mua công khai.

Điều 13. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA TRÁI PHIẾU NIÊM YẾT

Thực hiện CBTT theo quy định pháp luật tại các Điều 8, 9 và 10 Quy chế này.

CHƯƠNG III. QUY TRÌNH VÀ TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 14. QUY TRÌNH CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỐI VỚI CỔ ĐÔNG, NHÀ ĐẦU TƯ VÀ CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

1. Hình thức thực hiện:

a. Trao đổi qua email của bộ phận CBTT: ir@novaland.com.vn;

b. Tiếp xúc trực tiếp thông qua các buổi họp, gặp mặt do bộ phận CBTT tổ chức và chủ trì;

c. Gửi văn bản giấy đến bộ phận CBTT theo thông tin sau:

- Người nhận: Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư

- Địa chỉ: Tòa nhà văn phòng Novaland: 65 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

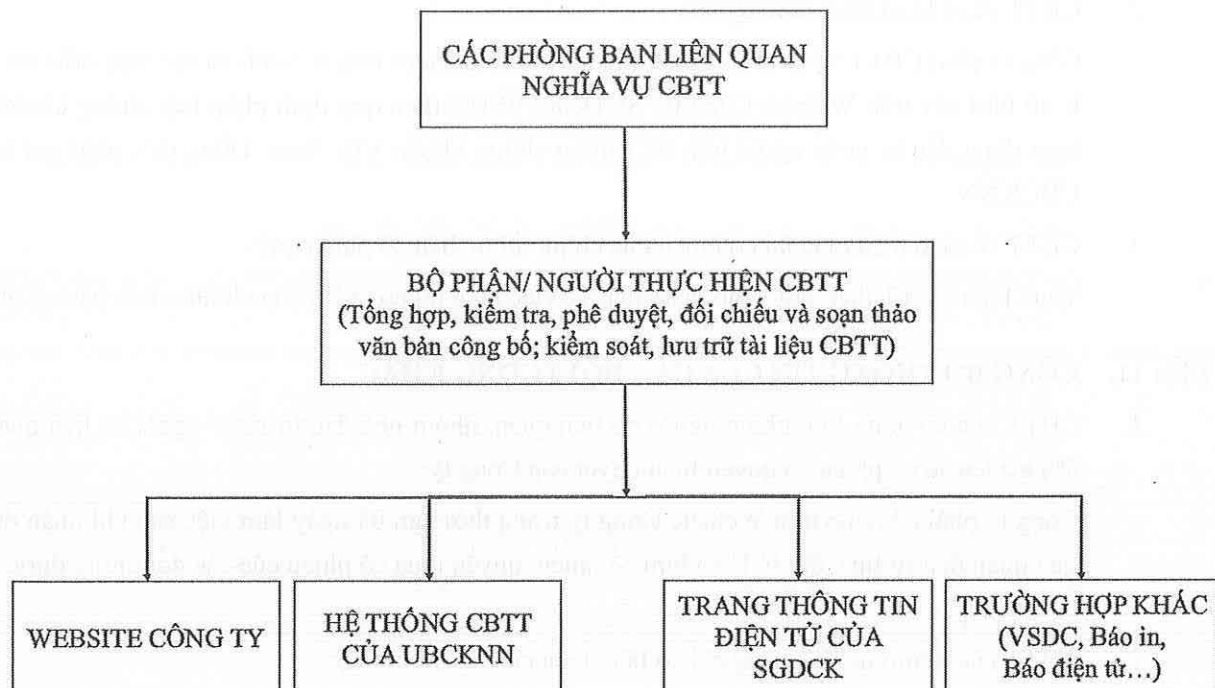
2. Phương thức thực hiện:

Khi cổ đông, nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền cần thông tin, người thực hiện CBTT trả lời các thông tin thuộc nội dung thông tin phải công bố. Trong trường hợp thắc mắc, yêu cầu của cổ đông, nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền không thuộc danh mục thông tin công bố thì người thực hiện CBTT có thể tham

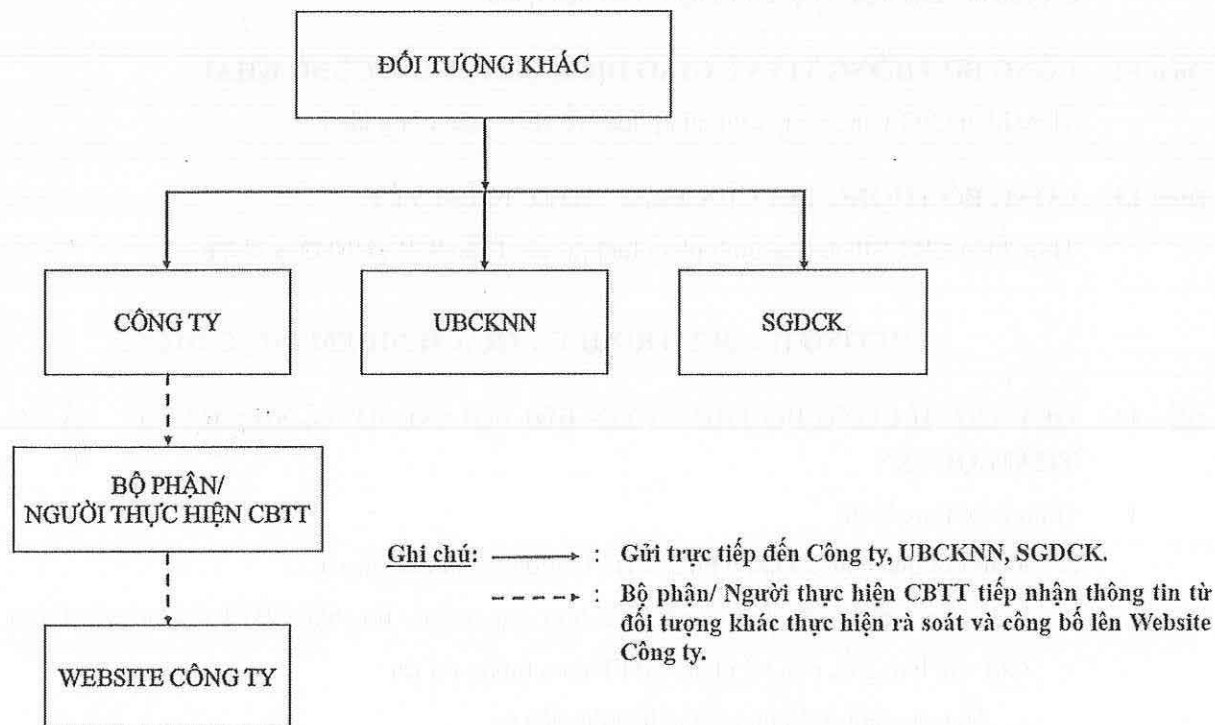
khảo ý kiến của cấp lãnh đạo có thẩm quyền, đơn vị tư vấn, cơ quan chức năng và các bộ phận có liên quan khác khi cần thiết để phản hồi kịp thời cho cổ đông, nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền.

3. Lưu đồ thực hiện:

a. Áp dụng đối với các phòng ban liên quan đến nghĩa vụ CBTT của Công ty



b. Áp dụng đối với đối tượng khác theo quy định tại các Điểm b, c, d, e và f Khoản 2 Điều 1 Quy chế này



Điều 15. TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ PHẬN CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Xây dựng Quy trình CBTT dựa trên Quy chế này và quy định pháp luật.
2. Bảo đảm việc thực hiện đúng Quy trình CBTT.
3. Kiểm tra tính chính xác, phù hợp của nội dung báo cáo, công bố, đối chiếu báo cáo với các quy định hiện hành về CBTT và thực hiện CBTT đến các tổ chức, cá nhân cần thiết theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm trước HĐQT, TGD về việc thực hiện CBTT.

Điều 16. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC PHÒNG BAN LIÊN QUAN

1. Theo dõi và thực hiện đúng Quy trình CBTT.
2. Cung cấp thông tin theo yêu cầu của bộ phận CBTT.
3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của các thông tin cung cấp cho bộ phận CBTT.

CHƯƠNG IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. XỬ LÝ VI PHẠM VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đối tượng CBTT có hành vi vi phạm các nội dung tại Quy chế này, quy định pháp luật về CBTT gây thiệt hại cho Công ty thì phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật.

Điều 18. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Quy chế này bao gồm 04 Chương và 19 Điều đã được HĐQT họp và biểu quyết nhất trí thông qua ngày 31/12/2024. Trong quá trình thực hiện có những vấn đề mới phát sinh hoặc cần cập nhật cho phù hợp với quy định của pháp luật, Công ty có thể trình HĐQT xem xét sửa đổi, bổ sung.

Điều 19. HIỆU LỰC

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Chủ tịch HĐQT ký ban hành.
2. Đối với các vấn đề có liên quan đến CBTT không được quy định tại Quy chế này sẽ căn cứ theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật về CBTT hiện hành để áp dụng.
3. Căn cứ vào nội dung Quy chế này, các đối tượng CBTT có trách nhiệm triển khai thực hiện.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 



BÙI THANH NHON



